DỰ THẢO

BIỂU 05/CH: DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
HUYỆN CHƠN THÀNH -TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**62,56**	**24,89**	**4,50**			**13,60**			**13,75**	**5,82**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,10	1,90				0,20				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,56	5,92				0,80				2,84
	Trong đó:											
-	*Đất giao thông*	*DGT*	8,56	5,92				0,80				1,84
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*										
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*										
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*										
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	1,00									1,00
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*										
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,90	1,90								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,60					12,60				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,08	15,17	4,50						12,42	2,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,33								1,33	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										